

50 CÂU LỆNH LINUX CƠ BẢN – GIẢI THÍCH CHI TIẾT & VÍ DỤ

Tài liệu này trình bày 50 câu lệnh Linux phổ biến dành cho người mới bắt đầu. Mỗi mục gồm: Mục đích, Cú pháp, Tùy chọn hay dùng, Ví dụ minh họa và Lưu ý.

Cấu trúc câu lệnh: <code>command</code> [options] [arguments]

command (lệnh):

- Là chương trình hoặc tiện ích bạn muốn chạy.
- Ví dụ: `ls`, `cp`, `cat`, `pwd`.

[options] (tùy chọn):

- Điều chỉnh **cách** lệnh hoạt động.
- Thường bắt đầu bằng `-` (ngắn gọn) hoặc `--` (dạng đầy đủ).
- Có thể có hoặc không, nên để trong ngoặc vuông `[ ]`.
- Ví dụ: `-l`, `-a`, `--help`.

[arguments] (đối số):

- Là dữ liệu, file, thư mục... mà lệnh sẽ thao tác.
- Có thể là một hoặc nhiều đối số.
- Ví dụ: `/home/user`, `file.txt`.

Ví dụ: `ls -l`

Command: `ls`

Option: `-l` (hiển thị chi tiết)

Argument: (mặc định thư mục hiện tại)

-> Kết quả: Danh sách file kèm quyền, kích thước, thời gian tạo.

1. pwd

Mục đích:

Hiển thị đường dẫn tuyệt đối của thư mục hiện tại.

Cú pháp:

pwd

Ví dụ:

\$ pwd

→ Trả về ví dụ: /home/student/projects

Lưu ý:

- Hữu ích khi bạn lạc đường trong cấu trúc thư mục sâu.

2. ls

Mục đích:

Liệt kê nội dung thư mục (file/thư mục con).

Cú pháp:

ls [OPTION]... [PATH]

Tùy chọn thường dùng:

- -l: hiển thị chi tiết (quyền, owner, dung lượng, ngày sửa)

- -a: bao gồm file ẩn (bắt đầu bằng .)

- -h: hiển thị dung lượng dạng dễ đọc (với -l)

- -R: liệt kê đệ quy thư mục con

Ví dụ:

\$ ls

→ Liệt kê nội dung thư mục hiện tại

```
$ ls -lah
```

→ Hiển thị chi tiết + file ẩn + dung lượng dễ đọc

```
$ ls -R /etc
```

→ Liệt kê toàn bộ cây thư mục /etc

Lưu ý:

- Có thể kết hợp nhiều tùy chọn, ví dụ: ls -alh.

3. cd

Mục đích:

Di chuyển sang thư mục khác.

Cú pháp:

```
cd [PATH]
```

Tùy chọn thường dùng:

- cd ..: lùi 1 cấp

- cd ~: về thư mục home

- cd -: quay về thư mục trước đó

Ví dụ:

```
$ cd /var/log
```

→ Đi tới /var/log

```
$ cd ..
```

→ Lùi 1 cấp so với vị trí hiện tại

```
$ cd ~
```

→ Về thư mục home người dùng

Lưu ý:

- Đường dẫn tương đối dựa trên vị trí hiện tại; đường dẫn tuyệt đối bắt đầu bằng /.

4. mkdir**Mục đích:**

Tạo thư mục mới.

Cú pháp:

mkdir [OPTION]... DIR...

Tùy chọn thường dùng:

- -p: tạo cả các cấp cha nếu chưa tồn tại

Ví dụ:

\$ mkdir projects

→ Tạo thư mục projects

\$ mkdir -p work/2025/jan

→ Tạo chuỗi thư mục lồng nhau

Lưu ý:

- Tên thư mục có khoảng trắng nên đặt trong dấu nháy, ví dụ: "My Folder".

5. rmdir**Mục đích:**

Xoá thư mục rỗng.

Cú pháp:

rmdir DIR...

Ví dụ:

\$ rmdir projects

→ Xóa thư mục rỗng projects

Lưu ý:

- Nếu thư mục không rỗng, dùng rm -r.

6. touch

Mục đích:

Tạo file rỗng hoặc cập nhật timestamp của file.

Cú pháp:

touch FILE...

Ví dụ:

\$ touch notes.txt

→ Tạo file rỗng notes.txt

\$ touch a b c

→ Tạo nhiều file cùng lúc

Lưu ý:

- Không ghi nội dung; chỉ tạo/đổi thời gian truy cập/chỉnh sửa.

7. rm

Mục đích:

Xoá file hoặc thư mục.

Cú pháp:

rm [OPTION]... FILE...

Tùy chọn thường dùng:

- -r: xoá đệ quy (thư mục và nội dung)

- -f: ép xoá, không hỏi

- -i: hỏi trước khi xoá

Ví dụ:

\$ rm file.txt

→ Xoá file.txt

\$ rm -rf folder

→ Xoá thư mục folder và toàn bộ bên trong, không hỏi

Lưu ý:

- Cực kỳ cẩn thận với rm -rf, đặc biệt khi chạy bằng quyền root.

8. cp

Mục đích:

Sao chép file/thư mục.

Cú pháp:

cp [OPTION]... SOURCE DEST

Tùy chọn thường dùng:

- -r: copy thư mục đệ quy

- -i: hỏi trước khi ghi đè

- -u: chỉ copy khi nguồn mới hơn đích

- -v: hiển thị tiến trình

Ví dụ:

\$ cp file1.txt file2.txt

→ Copy file1.txt thành file2.txt

\$ cp -r dir1 dir2

→ Copy cả thư mục dir1 sang dir2

Lưu ý:

- Ở hệ thống UNIX, copy giữ nguyên quyền/timestamp trừ khi dùng thêm tùy chọn (vd: -p).

9. mv**Mục đích:**

Di chuyển hoặc đổi tên file/thư mục.

Cú pháp:

```
mv [OPTION]... SOURCE DEST
```

Tùy chọn thường dùng:

- -i: hỏi trước khi ghi đè

- -v: hiển thị tiến trình

Ví dụ:

```
$ mv old.txt new.txt
```

→ Đổi tên file

```
$ mv file.txt /home/user/Documents/
```

→ Di chuyển file sang thư mục Documents

Lưu ý:

- Di chuyển trên cùng partition rất nhanh vì chỉ đổi metadata.

10. cat**Mục đích:**

Hiển thị nội dung file hoặc nối nhiều file lại với nhau.

Cú pháp:

```
cat [OPTION]... FILE...
```

Tùy chọn thường dùng:

- -n: đánh số dòng

Ví dụ:

\$ cat file.txt

→ In nội dung file.txt

\$ cat a.txt b.txt > c.txt

→ Nối a.txt và b.txt thành c.txt

Lưu ý:

- File lớn nên dùng less để cuộn.

11. nano

Mục đích:

Trình soạn thảo dòng lệnh thân thiện cho người mới.

Cú pháp:

nano FILE

Ví dụ:

\$ nano notes.txt

→ Mở/ tạo và chỉnh sửa notes.txt

Lưu ý:

- Phím tắt hiển thị cuối màn hình; Ctrl+O lưu, Ctrl+X thoát.

12. vi (hoặc vim)

Mục đích:

Trình soạn thảo mạnh mẽ trong terminal.

Cú pháp:

vi FILE | vim FILE

Ví dụ:

\$ vi file.txt

→ Mở file; nhấn i để insert, :wq để lưu & thoát

Lưu ý:

- Đường cong học tập cao nhưng rất mạnh; nhiều server chỉ có vi/vim.

13. echo**Mục đích:**

In chuỗi ra màn hình hoặc ghi vào file.

Cú pháp:

echo [OPTION]... [STRING]

Tùy chọn thường dùng:

- -n: không xuống dòng cuối

Ví dụ:

\$ echo "Hello, World!"

→ In ra chuỗi

\$ echo "Line" > file.txt

→ Ghi đè file.txt

\$ echo "More" >> file.txt

→ Ghi thêm vào cuối file.txt

Lưu ý:

- Dùng để tạo nhanh nội dung file cấu hình nhỏ.

14. clear**Mục đích:**

Làm sạch màn hình terminal.

Cú pháp:

clear

Ví dụ:

\$ clear

→ Xoá hiển thị hiện tại, con trở về trên cùng

15. history

Mục đích:

Xem lịch sử lệnh đã thực thi.

Cú pháp:

history [N]

Ví dụ:

\$ history

→ Liệt kê toàn bộ lệnh đã chạy trong phiên

\$!25

→ Chạy lại lệnh số 25

Lưu ý:

- Có thể dùng grep để lọc: history | grep ssh

16. find

Mục đích:

Tìm file/thư mục theo tên, kiểu, thời gian, kích thước...

Cú pháp:

find [PATH] [EXPRESSION]

Tùy chọn thường dùng:

- -name "pattern": tìm theo tên (phân biệt hoa thường)
- -iname: không phân biệt hoa thường
- -type f|d: loại file (f) hoặc thư mục (d)
- -size +100M: lớn hơn 100MB
- -mtime -2: sửa trong vòng 2 ngày

Ví dụ:

```
$ find /home -name "file.txt"
```

→ Tìm file.txt trong /home

```
$ find . -type f -size +10M
```

→ Tìm file >10MB trong thư mục hiện tại

Lưu ý:

- Tìm kiếm rất mạnh nhưng có thể chậm trên cây thư mục lớn.

17. grep**Mục đích:**

Tìm mẫu (pattern) trong nội dung file hoặc đầu vào.

Cú pháp:

```
grep [OPTION]... PATTERN [FILE]...
```

Tùy chọn thường dùng:

- -i: không phân biệt hoa thường
- -n: hiển thị số dòng
- -r: tìm đệ quy trong thư mục
- -E: bật regex mở rộng

Ví dụ:

```
$ grep "Linux" file.txt
```

→ Tìm chuỗi Linux trong file

```
$ grep -rin "error" /var/log
```

→ Tìm lỗi trong thư mục log, có số dòng

Lưu ý:

- Kết hợp grep với pipe: dmesg | grep usb

18. chmod**Mục đích:**

Thay đổi quyền truy cập file/thư mục.

Cú pháp:

```
chmod MODE FILE
```

Tùy chọn thường dùng:

- MODE dạng số: 755, 644 ...

- MODE dạng ký tự: u+rx, go-w ...

Ví dụ:

```
$ chmod 755 script.sh
```

→ Owner: rwx, group & others: rx

```
$ chmod u+x run.sh
```

→ Thêm quyền thực thi cho owner

Lưu ý:

- Quyền: r(4), w(2), x(1). Thư mục cần x để vào bên trong.

19. chown

Mục đích:

Đổi chủ sở hữu và/hoặc nhóm của file/thư mục.

Cú pháp:

chown [OPTION]... OWNER[:GROUP] FILE

Tùy chọn thường dùng:

- -R: áp dụng đệ quy

Ví dụ:

```
$ sudo chown user:dev file.txt
```

→ Đổi owner=user, group=dev

```
$ sudo chown -R www-data:www-data /var/www
```

→ Đổi owner/group toàn bộ webroot

Lưu ý:

- Cần quyền sudo để đổi owner của file không thuộc bạn.

20. man

Mục đích:

Xem trang hướng dẫn (manual) của lệnh.

Cú pháp:

man COMMAND

Ví dụ:

```
$ man ls
```

→ Mở hướng dẫn cho lệnh ls

Lưu ý:

- Dùng / để tìm kiếm trong trang, n để tới kết quả tiếp theo, q để thoát.

21. uname

Mục đích:

In thông tin hệ điều hành/kernel.

Cú pháp:

uname [OPTION]

Tùy chọn thường dùng:

- -a: in mọi thông tin

Ví dụ:

```
$ uname -a
```

→ Hiển thị kernel, hostname, kiến trúc, v.v.

22. df

Mục đích:

Hiển thị dung lượng đĩa còn trống/đã dùng theo phân vùng.

Cú pháp:

df [OPTION]... [FILE]...

Tùy chọn thường dùng:

- -h: đơn vị dễ đọc (KB/MB/GB)

- -T: hiển thị kiểu hệ thống file

Ví dụ:

```
$ df -h
```

→ Xem nhanh dung lượng các phân vùng

```
$ df -hT
```

→ Kèm loại filesystem

Lưu ý:

- Phân tích khi server đầy đĩa, kết hợp với du để tìm thư mục chiếm nhiều dung lượng.

23. du

Mục đích:

Tính dung lượng thư mục/file.

Cú pháp:

du [OPTION]... [PATH]

Tuỳ chọn thường dùng:

- -h: đơn vị dễ đọc
- -s: tổng kết (không liệt kê chi tiết)
- -d N: độ sâu thư mục N (một số distro)

Ví dụ:

```
$ du -sh /var/log
```

→ Tổng dung lượng của /var/log

```
$ du -h --max-depth=1 .
```

→ Dung lượng từng thư mục con 1 cấp

Lưu ý:

- Có thể chậm trên thư mục lớn; dùng --max-depth để giới hạn.

24. top

Mục đích:

Theo dõi tiến trình theo thời gian thực (CPU, RAM).

Cú pháp:

```
top
```

Ví dụ:

\$ top

→ Mở trình theo dõi; nhấn q để thoát, k để kill, M để sắp theo RAM

Lưu ý:

- Htop (nếu cài) thân thiện hơn: htop

25. ps

Mục đích:

Liệt kê các tiến trình hiện có.

Cú pháp:

ps [OPTION]

Tùy chọn thường dùng:

- aux: hiển thị tất cả tiến trình theo định dạng đầy đủ

- -ef: định dạng khác tương đương

Ví dụ:

\$ ps aux | grep nginx

→ Tìm PID tiến trình nginx

\$ ps -ef | grep ssh

→ Tìm tiến trình ssh

Lưu ý:

- Dùng với grep để xác định PID rồi kill.

26. kill

Mục đích:

Gửi tín hiệu tới tiến trình (mặc định SIGTERM).

Cú pháp:

kill [-SIGNAL] PID

Tùy chọn thường dùng:

- -9 (SIGKILL): buộc dừng (không an toàn bằng TERM)
- -15 (SIGTERM): kết thúc an toàn

Ví dụ:

\$ kill 1234

→ Gửi SIGTERM tới PID 1234

\$ kill -9 1234

→ Buộc dừng tiến trình không phản hồi

Lưu ý:

- Ưu tiên SIGTERM trước khi dùng SIGKILL.

27. ping

Mục đích:

Kiểm tra kết nối tới host (ICMP echo).

Cú pháp:

ping HOST

Ví dụ:

\$ ping -c 4 google.com

→ Gửi 4 gói kiểm tra kết nối

\$ ping 8.8.8.8

→ Kiểm tra tới địa chỉ IP

Lưu ý:

- Một số hệ thống yêu cầu quyền đặc biệt để ping.

28. curl

Mục đích:

Gửi yêu cầu HTTP(S), tải nội dung URL, kiểm tra API.

Cú pháp:

curl [OPTION] URL

Tùy chọn thường dùng:

- -I: chỉ lấy header
- -O: lưu với tên file gốc
- -o file: lưu với tên chỉ định
- -d: gửi dữ liệu (POST)
- -H: thêm header

Ví dụ:

\$ curl https://example.com

→ Tải nội dung trang ra stdout

\$ curl -I https://example.com

→ Chỉ lấy HTTP headers

\$ curl -o page.html https://example.com

→ Lưu nội dung vào file

Lưu ý:

- Rất hữu ích khi debug API/webhook.

29. wget

Mục đích:

Tải file từ HTTP/HTTPS/FTP.

Cú pháp:

wget [OPTION] URL

Tùy chọn thường dùng:

- -O FILE: lưu tên file tùy chọn
- -c: tiếp tục tải dở
- -r: tải đệ quy (mirror)

Ví dụ:

\$ wget https://example.com/file.zip

→ Tải file.zip

\$ wget -c big.iso

→ Tiếp tục tải file dở dang

Lưu ý:

- Hữu ích khi tải file lớn trên server từ xa.

30. zip

Mục đích:

Nén file/thư mục thành định dạng .zip.

Cú pháp:

zip [OPTION] ARCHIVE.zip FILES...

Tùy chọn thường dùng:

- -r: nén thư mục đệ quy

Ví dụ:

\$ zip archive.zip file1.txt file2.txt

→ Nén hai file vào archive.zip

\$ zip -r project.zip project/

→ Nén cả thư mục project

31. unzip

Mục đích:

Giải nén file .zip.

Cú pháp:

unzip ARCHIVE.zip

Tùy chọn thường dùng:

- -l: liệt kê nội dung

Ví dụ:

\$ unzip archive.zip

→ Giải nén ra thư mục hiện tại

\$ unzip -l archive.zip

→ Chỉ liệt kê nội dung

32. tar

Mục đích:

Đóng gói/giải nén định dạng tar (có thể kèm gzip/bzip2).

Cú pháp:

tar [OPTION] ARCHIVE.tar [FILES]

Tùy chọn thường dùng:

- -c: tạo archive

- -x: giải nén

- -v: verbose

- -f: chỉ định file

- -z: gzip (.tar.gz)
- -j: bzip2 (.tar.bz2)

Ví dụ:

\$ tar -cvf archive.tar folder

→ Đóng gói folder thành archive.tar

\$ tar -xvf archive.tar

→ Giải nén archive.tar

\$ tar -czvf data.tar.gz data/

→ Tạo tar.gz

Lưu ý:

- Thứ tự tùy chọn quan trọng, thường là -czvf/-xzvf với -f trước tên file.

33. df (bổ sung)

Mục đích:

Kiểm tra nhanh dung lượng đĩa – biến thể trình bày khác.

Cú pháp:

df -h | sort -k5 -h

Ví dụ:

\$ df -h | sort -k5 -h

→ Sắp xếp theo % sử dụng để tìm phân vùng gần đầy

Lưu ý:

- Mục này bổ sung mẹo dùng df nâng cao (trong danh sách gốc có df 2 lần).

34. free

Mục đích:

Hiển thị bộ nhớ RAM & swap.

Cú pháp:

free [OPTION]

Tùy chọn thường dùng:

- -h: đơn vị dễ đọc

Ví dụ:

\$ free -h

→ Xem tổng, đã dùng, còn trống RAM/SWAP

Lưu ý:

- Dùng kết hợp với top/htop để chẩn đoán thiếu RAM.

35. hostname

Mục đích:

In/đặt tên máy.

Cú pháp:

hostname [NEW_NAME]

Ví dụ:

\$ hostname

→ In hostname hiện tại

\$ sudo hostname server01

→ Đặt hostname tạm thời (tùy distro)

Lưu ý:

- Thiết lập vĩnh viễn thường qua /etc/hostname và /etc/hosts.

36. ifconfig

Mục đích:

Hiển thị cấu hình mạng (cũ).

Cú pháp:

```
ifconfig
```

Ví dụ:

```
$ ifconfig
```

→ In thông tin các interface

Lưu ý:

- Trên nhiều distro mới, dùng lệnh hiện đại: ip addr, ip link.

37. ssh

Mục đích:

Kết nối bảo mật tới máy từ xa qua SSH.

Cú pháp:

```
ssh [USER@]HOST [COMMAND]
```

Tùy chọn thường dùng:

- -p PORT: chỉ định cổng
- -i KEY: dùng khoá riêng

Ví dụ:

```
$ ssh user@192.168.1.1
```

→ Đăng nhập shell từ xa

```
$ ssh -i ~/.ssh/id_rsa user@host
```

→ Kết nối bằng SSH key

Lưu ý:

- Nên dùng key thay vì mật khẩu; cấu hình trong ~/.ssh/config.

38. scp

Mục đích:

Sao chép file giữa máy local và remote qua SSH.

Cú pháp:

scp [OPTION] SOURCE DEST

Tùy chọn thường dùng:

- -r: copy thư mục
- -P PORT: cổng SSH

Ví dụ:

```
$ scp file.txt user@192.168.1.1:/home/user
```

→ Upload file lên remote

```
$ scp -r user@host:/data .
```

→ Tải thư mục từ remote về máy

Lưu ý:

- rsync nhanh & linh hoạt hơn khi đồng bộ số lượng lớn file.

39. passwd

Mục đích:

Đổi mật khẩu người dùng.

Cú pháp:

passwd [USERNAME]

Ví dụ:

```
$ passwd
```

→ Đổi mật khẩu cho user hiện tại

\$ sudo passwd alice

→ Đổi mật khẩu cho user alice (cần sudo)

Lưu ý:

- Mật khẩu không hiển thị khi gõ (an toàn).

40. whoami

Mục đích:

In tên người dùng hiện tại.

Cú pháp:

whoami

Ví dụ:

\$ whoami

→ Ví dụ trả về: student

41. uptime

Mục đích:

Thời gian hệ thống đã chạy và tải trung bình.

Cú pháp:

uptime

Ví dụ:

\$ uptime

→ Ví dụ: 10:32 up 5 days, load average: 0.23, 0.18, 0.20

Lưu ý:

- Load average ~ số tiến trình chờ CPU; phụ thuộc số core.

42. shutdown

Mục đích:

Tắt máy theo lịch hoặc ngay lập tức.

Cú pháp:

shutdown [OPTION] [TIME]

Tùy chọn thường dùng:

- -h now: tắt ngay
- -r now: khởi động lại ngay
- TIME dạng +5: sau 5 phút

Ví dụ:

\$ sudo shutdown -h now

→ Tắt máy ngay

\$ sudo shutdown -r +5

→ Khởi động lại sau 5 phút

Lưu ý:

- Trên systemd có thể dùng systemctl poweroff/reboot.

43. reboot

Mục đích:

Khởi động lại hệ thống.

Cú pháp:

reboot

Ví dụ:

\$ sudo reboot

→ Khởi động lại ngay

44. alias

Mục đích:

Tạo bí danh cho lệnh dài.

Cú pháp:

```
alias NAME='COMMAND'
```

Ví dụ:

```
$ alias ll='ls -la'
```

→ Tạo alias ll

```
$ alias gs='git status'
```

→ Tạo alias git nhanh

Lưu ý:

- Ghi vào ~/.bashrc hoặc ~/.zshrc để dùng vĩnh viễn.

45. unalias

Mục đích:

Xoá bí danh đã tạo.

Cú pháp:

```
unalias NAME
```

Tùy chọn thường dùng:

- -a: xoá tất cả alias

Ví dụ:

```
$ unalias ll
```

→ Xoá alias ll

46. wc

Mục đích:

Đếm dòng, từ, byte/ký tự của file hoặc stdin.

Cú pháp:

wc [OPTION]... [FILE]...

Tùy chọn thường dùng:

- -l: số dòng

- -w: số từ

- -c: số byte

Ví dụ:

\$ wc file.txt

→ In 3 số: dòng, từ, byte

\$ wc -l *.log

→ Đếm số dòng của tất cả file .log

47. head

Mục đích:

Xem nhanh phần đầu của file.

Cú pháp:

head [OPTION]... [FILE]...

Tùy chọn thường dùng:

- -n N: số dòng muốn xem (mặc định 10)

Ví dụ:

\$ head file.txt

→ Xem 10 dòng đầu

```
$ head -n 20 file.txt
```

→ Xem 20 dòng đầu

48. tail

Mục đích:

Xem nhanh phần cuối của file; theo dõi log thời gian thực.

Cú pháp:

```
tail [OPTION]... [FILE]...
```

Tùy chọn thường dùng:

- -n N: số dòng
- -f: theo dõi realtime

Ví dụ:

```
$ tail file.txt
```

→ Xem 10 dòng cuối

```
$ tail -f /var/log/syslog
```

→ Theo dõi log realtime

49. sort

Mục đích:

Sắp xếp các dòng văn bản.

Cú pháp:

```
sort [OPTION]... [FILE]...
```

Tùy chọn thường dùng:

- -r: đảo ngược (giảm dần)
- -n: kiểu số

- -k N: sắp theo cột N
- -u: loại trùng (unique)

Ví dụ:

\$ sort names.txt

→ Sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái

\$ sort -nr -k2 scores.txt

→ Sắp xếp số theo cột 2 giảm dần

Lưu ý:

- Kết hợp uniq hoặc -u để loại trùng.

50. uniq

Mục đích:

Loại bỏ các dòng trùng liên kề (chỉ hoạt động đúng khi dữ liệu đã sort).

Cú pháp:

uniq [OPTION]... [FILE]

Tùy chọn thường dùng:

- -c: đếm số lần xuất hiện
- -d: chỉ in dòng trùng
- -u: chỉ in dòng duy nhất

Ví dụ:

\$ sort names.txt | uniq

→ Loại trùng sau khi sắp xếp

\$ sort names.txt | uniq -c

→ Đếm số lần mỗi dòng xuất hiện

Lưu ý:

- Nhớ sort trước khi uniq để gom các dòng trùng gần nhau.

Nếu bạn chưa biết cách học linux cho hiệu quả, hãy tham khảo ngay khóa Linux System Admin [tại đây](#) nơi bạn được đào tạo từ những câu lệnh cơ bản nhất cho đến sử dụng thành thạo hệ điều hành linux.